

**CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG FORMA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG FORMA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FORMA CONSTRUCTION ARCHITECTURE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109179563

**3. Ngày thành lập:** 12/05/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 49, ngõ 306 đường Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904557135

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7020        |
| 2.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8230        |
| 3.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động tư vấn chứng khoán, hoạt động của những nhà báo độc lập, thoanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7490        |
| 4.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7310        |
| 5.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410        |
| 6.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;<br>- Thiết kế cơ - điện công trình;<br>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình;<br>- Giám sát công tác xây dựng bao gồm:<br>+ Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.<br>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng; | 7110(Chính) |
| 7.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7320        |
| 8.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 10. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 11. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 12. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 13. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 14. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 15. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 16. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 17. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 18. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 19. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322 |
| 20. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329 |
| 21. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330 |
| 22. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390 |
| 23. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                      | 4649 |
| 24. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 25. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                          | 7120 |
| 26. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ hoạt động đấu giá)           | 8299 |
| 28. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210 |
| 29. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hoá;<br>- Môi giới mua bán hàng hoá;<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                       | 4610 |
| 30. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 31. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659 |
| 32. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663 |
| 33. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 34. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không)                                                                | 5229 |
| 36. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669 |
| 37. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                                 | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN ĐẠI DƯƠNG   | Khu 2, Thị Trấn Bích Động, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                                                                  | 250.000.000           | 50,000    | 121992904                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN HƯỜNG GIANG | CHCC 810 chung cư Richland Southern, số 9A, ngõ 233 đường Xuân Thủy, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 250.000.000           | 50,000    | 038186016886                                                                                                                                      |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: NGUYỄN HƯỞNG GIANG

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 06/03/1986

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 038186016886

Ngày cấp: 12/08/2019

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: CHCC 810 chung cư Richland Southern, số 9A, ngõ 233 đường Xuân Thủy, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: CHCC 810 chung cư Richland Southern, số 9A, ngõ 233 đường Xuân Thủy, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội